

Rủi ro gia tăng

Trong tuần 22, thanh khoản trên thị trường chứng quyền tiếp tục giảm. Cụ thể, khối lượng và giá trị giao dịch trong tuần ghi nhận ở mức 179.0 triệu chứng quyền/181.9 tỷ đồng, lần lượt giảm 27.9%/29.9% so với tuần liền trước.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, MBB và MWG là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 30% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu như HPG, VHM, TCB, STB và VIC.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động tăng ghi nhận ở các mã CVHM2503 (+208.5%), CTCB2504 (+49.7%) và CVHM2509 (+38.0%). Ở hướng ngược lại, biến động giảm ghi nhận ở các mã CVNM2509 (-61.3%), CSSB2504 (-48.8%) và CSTB2511 (-33.1%).

Thị trường chứng quyền trong tuần qua tiếp tục ghi nhận giảm cả về số lượng chứng quyền tăng giá lẫn thanh khoản giao dịch, phản ánh diễn biến tiêu cực và cho thấy rủi ro đang có xu hướng gia tăng trong ngắn hạn. Dựa trên kết quả định giá bằng mô hình Black-Scholes, một số mã chứng quyền đang được định giá thấp (undervalued), nổi bật gồm: CVHM2504, CVIC2503 và CVRE2504. Ở hướng ngược lại, các mã như CVHM2509, CHPG2517 và CVHM2511 đang trong trạng thái bị định giá cao (overvalued), theo thống kê trên tổng số 192 mã chứng quyền được định giá.

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	192
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	178
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	182
CW tăng giá	57
CW giảm giá	131
CW tham chiếu	4

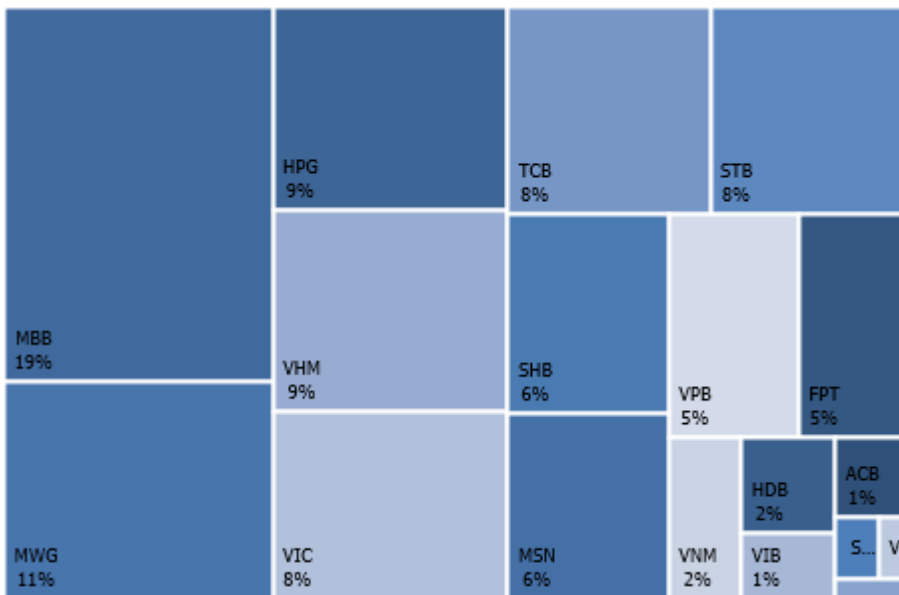
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 2. Định giá chứng quyền

Chứng quyền	192
Định giá thấp	12
Định giá cao	180

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. Top CW định giá thấp

Mã	Giá thị trường	Giá nội tại	Chênh lệch
CVHM2504	15,300	16,607	(1,307)
CVIC2503	17,650	18,636	(986)
CVRE2504	8,700	9,646	(946)

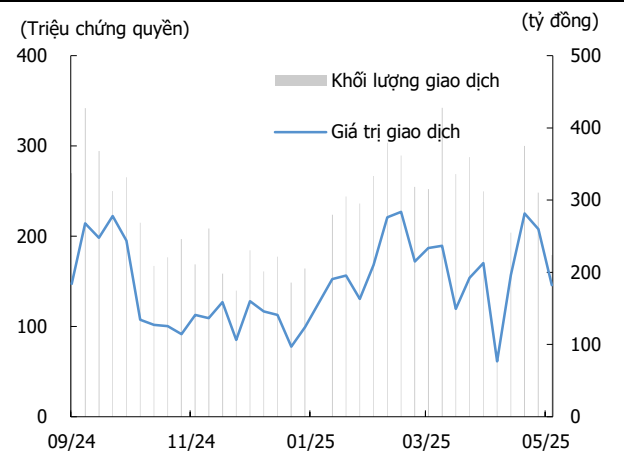
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Phòng phân tích

Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW



Nguồn: FiinproX, KIS Research

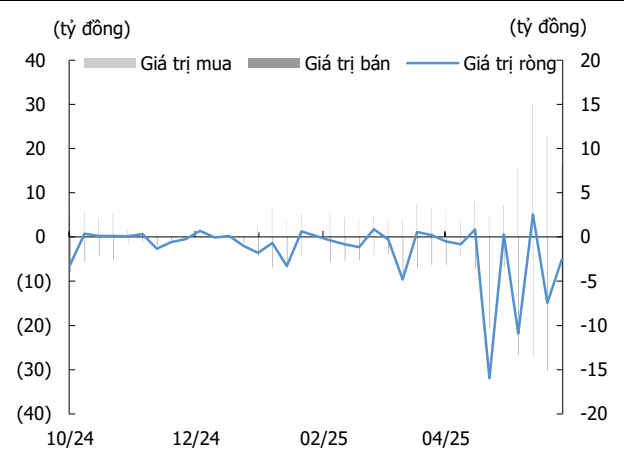
Bảng 4. Top 10 giá trị giao dịch

(đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CMBB2407	31/10/2025	1,930	(5.9)	14.9
CMBB2405	24/07/2025	680	(15.0)	10.5
CTCB2503	23/10/2025	3,070	(6.1)	9.7
CSTB2409	24/07/2025	1,410	(14.5)	5.2
CVRE2406	24/07/2025	2,160	22.7	4.8
CMSN2511	08/01/2026	1,460	(3.9)	4.7
CFPT2511	08/01/2026	1,500	(6.3)	4.1
CMWG2503	23/10/2025	1,550	(7.7)	4.1
CMWG2509	08/01/2026	1,800	(7.2)	4.0
CSTB2410	31/10/2025	1,670	(6.2)	3.9

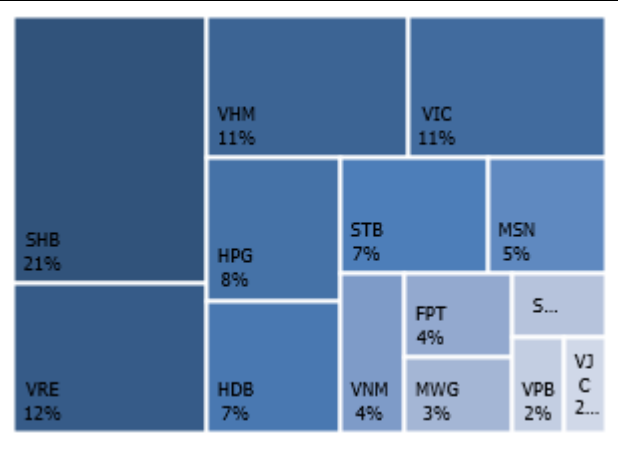
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. Top 3 nước ngoài mua ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CVRE2506	17/07/2025	2,090	30.6	2.04	(0.31)	1.72
CVHM2508	17/11/2025	5,120	12.8	1.55	(0.13)	1.43
CSHB2503	17/09/2025	920	(12.4)	1.24	(0.36)	0.89

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. Top 3 nước ngoài bán ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CVIC2505	17/09/2025	8,860	12.4	0.04	(1.19)	(1.15)
CSHB2505	19/02/2026	1,240	(8.1)	1.21	(2.23)	(1.03)
CHDB2502	17/07/2025	180	(41.9)	0.09	(0.88)	(0.79)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	108,383.5	30.0%	6	35,150.0	1.9	2,976,930.0
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	62,721.0	2.0%				
BID	BIDV	Tài chính	252,769.0	17.6%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	37,561.5	27.1%				
CTG	VietinBank	Tài chính	205,670.7	27.1%				
FPT	FPT Corp	CNTT	172,575.0	41.1%	15	81,140.0	7.9	7,926,625.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	152,273.7	1.8%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	114,800.0	0.9%				
HDB	HDBank	Tài chính	75,842.8	16.8%	5	20,360.0	2.8	9,198,200.0
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	164,703.4	21.9%	21	152,500.0	15.2	23,931,000.0
MBB	MBBank	Tài chính	148,590.3	23.2%	12	295,130.0	31.9	25,484,668.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	89,177.8	24.7%	13	75,400.0	9.4	20,547,108.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	91,841.8	48.0%	12	583,010.0	18.6	15,814,800.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	55,084.1	3.0%	6	52,550.0	10.2	8,509,900.0
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	52,348.0	0.2%	4	33,200.0	0.8	4,351,500.0
PLX	Petrolimex	Năng lượng	43,835.4	17.3%				
LPB	Ngân hàng Lạc Phát	Tài chính	94,995.6	0.8%				
SAB	SABECO	TD thiết yếu	62,524.9	59.2%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	46,005.9	34.2%				
STB	Sacombank	Tài chính	76,728.3	21.1%	16	341,970.0	13.2	9,275,000.0
TCB	Techcombank	Tài chính	215,124.7	22.5%	8	25,790.0	13.3	5,401,504.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	35,005.9	22.9%	3	97,690.0	0.5	1,055,300.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	471,260.1	22.1%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	318,735.2	11.3%	14	275,430.0	15.1	2,768,208.0
VIB	VIBBank	Tài chính	53,326.4	5.0%	4	78,150.0	2.0	4,806,900.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	376,248.3	7.8%	10	128,840.0	14.1	1,485,000.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	47,120.2	12.2%	3	46,100.0	0.6	2,428,500.0
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	114,738.6	48.4%	11	25,160.0	3.7	10,804,450.0
VPB	VPBank	Tài chính	142,413.9	24.5%	15	77,440.0	9.2	16,537,557.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	62,488.8	18.3%	14	79,070.0	11.5	5,679,700.0

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 8. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CHPG2501	3.0000 : 1	2,100	390	HPG	25,500	26,850	25,600	(4.6)	24	24/06/2025
2	CMSN2501	8.0000 : 1	1,800	50	MSN	72,000	72,400	62,200	(12.8)	24	24/06/2025
3	CMWG2501	5.0000 : 1	2,300	530	MWG	62,000	64,500	61,400	(1.9)	24	24/06/2025
4	CSHB2501	1.8027 : 1	1,200	2,000	SHB	9,915	13,520	13,400	0.8	24	24/06/2025
5	CSTB2501	3.0000 : 1	2,700	2,480	STB	33,500	40,820	40,650	0.5	24	24/06/2025
6	CVRE2501	3.0000 : 1	1,200	3,110	VRE	18,000	27,330	27,150	(1.7)	24	24/06/2025
7	CVNM2505	3.8632 : 1	1,460	110	VNM	65,482	65,907	55,100	(16.3)	28	26/06/2025
8	CACB2506	1.6712 : 1	1,060	350	ACB	22,896	23,481	21,050	(9.5)	28	26/06/2025
9	CFPT2506	8.0000 : 1	1,580	80	FPT	164,000	164,560	116,700	(28.6)	28	26/06/2025
10	CHDB2501	2.0000 : 1	1,170	130	HDB	24,800	25,040	21,700	(11.9)	28	26/06/2025
11	CHPG2507	2.0000 : 1	1,520	160	HPG	29,600	29,920	25,600	(14.4)	28	26/06/2025
12	CMBB2506	1.7377 : 1	1,010	1,400	MBB	23,025	25,632	24,250	(4.5)	28	26/06/2025
13	CMSN2504	4.0000 : 1	1,750	30	MSN	77,700	77,820	62,200	(18.9)	28	26/06/2025
14	CMWG2506	3.0000 : 1	1,730	490	MWG	66,900	68,100	61,400	(7.0)	28	26/06/2025
15	CSTB2506	2.0000 : 1	1,710	2,150	STB	38,100	42,400	40,650	(3.2)	28	26/06/2025
16	CTCB2505	2.0000 : 1	1,010	2,410	TCB	26,400	31,220	30,400	(2.1)	28	26/06/2025
17	CTPB2501	0.9322 : 1	1,600	100	TPB	16,500	16,565	13,100	(19.8)	28	26/06/2025
18	CVHM2504	2.0000 : 1	1,050	15,300	VHM	44,500	74,600	77,500	2.4	28	26/06/2025
19	CVIB2503	0.9619 : 1	2,030	360	VIB	20,391	20,728	17,950	(12.0)	28	26/06/2025
20	CVIC2503	3.0000 : 1	1,220	17,650	VIC	42,600	95,400	98,000	1.7	28	26/06/2025
21	CVJC2501	6.0000 : 1	1,520	60	VJC	106,100	106,640	87,100	(17.9)	28	26/06/2025
22	CVPB2505	0.9735 : 1	1,850	270	VPB	20,444	20,707	18,000	(12.9)	28	26/06/2025
23	CVRE2504	1.0000 : 1	1,530	8,700	VRE	17,900	26,460	27,150	1.5	28	26/06/2025
24	CFPT2407	24.8267 : 1	1,000	120	FPT	158,692	161,671	116,700	(27.3)	28	26/06/2025
25	CHPG2412	4.0000 : 1	1,000	40	HPG	31,333	31,533	25,600	(18.8)	28	26/06/2025
26	CMBB2409	4.3443 : 1	1,000	270	MBB	25,099	26,272	24,250	(6.8)	28	26/06/2025
27	CMSN2408	10.0000 : 1	1,000	10	MSN	85,678	85,778	62,200	(26.4)	28	26/06/2025
28	CMWG2410	10.0000 : 1	1,000	160	MWG	70,777	72,377	61,400	(12.5)	28	26/06/2025
29	CSHB2403	1.8027 : 1	1,000	1,280	SHB	11,116	13,423	13,400	1.5	28	26/06/2025
30	CSTB2413	4.0000 : 1	1,000	650	STB	39,679	42,199	40,650	(2.7)	28	26/06/2025
31	CTCB2406	5.0000 : 1	1,000	800	TCB	27,979	31,979	30,400	(4.5)	28	26/06/2025
32	CTPB2405	3.7288 : 1	1,000	40	TPB	17,711	17,823	13,100	(25.4)	28	26/06/2025
33	CVHM2411	5.0000 : 1	1,000	5,420	VHM	50,555	77,655	77,500	(1.6)	28	26/06/2025
34	CVIC2407	5.0000 : 1	1,000	10,090	VIC	48,999	99,449	98,000	(2.5)	28	26/06/2025
35	CVPB2412	1.9471 : 1	1,000	40	VPB	22,174	22,252	18,000	(18.9)	28	26/06/2025
36	CVRE2410	4.0000 : 1	1,000	1,410	VRE	21,888	27,368	27,150	(1.9)	28	26/06/2025
37	CHDB2502	4.0000 : 1	1,000	180	HDB	24,444	25,244	21,700	(12.6)	49	17/07/2025
38	CHPG2511	4.0000 : 1	1,000	210	HPG	28,888	29,648	25,600	(13.6)	49	17/07/2025
39	CMSN2505	10.0000 : 1	1,000	130	MSN	73,333	74,733	62,200	(15.6)	49	17/07/2025
40	CSHB2502	2.0000 : 1	1,000	900	SHB	12,399	14,019	13,400	(2.8)	49	17/07/2025
41	CSSB2501	4.0000 : 1	1,000	120	SSB	20,678	21,038	18,300	(12.4)	49	17/07/2025
42	CSTB2507	4.0000 : 1	1,000	790	STB	39,999	43,079	40,650	(4.7)	49	17/07/2025
43	CVHM2505	5.0000 : 1	1,000	5,500	VHM	49,999	77,499	77,500	(1.4)	49	17/07/2025
44	CVIC2504	5.0000 : 1	1,000	8,850	VIC	54,444	98,694	98,000	(1.7)	49	17/07/2025
45	CVJC2502	10.0000 : 1	1,000	190	VJC	99,999	101,999	87,100	(14.1)	49	17/07/2025

46	CVNM2506	7.7265 : 1	1,000	130	VNM	63,314	64,396	55,100	(14.4)	49	17/07/2025
47	CVPB2507	1.9471 : 1	1,000	280	VPB	20,119	20,645	18,000	(12.6)	49	17/07/2025
48	CVRE2506	4.0000 : 1	1,000	2,090	VRE	18,999	27,159	27,150	(1.1)	49	17/07/2025
49	CACB2501	2.5068 : 1	1,800	500	ACB	20,473	21,777	21,050	(2.4)	56	24/07/2025
50	CFPT2501	10.0000 : 1	2,500	60	FPT	160,000	160,600	116,700	(26.8)	56	24/07/2025
51	CMBB2501	2.6066 : 1	1,700	1,500	MBB	20,852	24,684	24,250	(0.8)	56	24/07/2025
52	CTCB2501	2.0000 : 1	2,500	3,300	TCB	24,000	30,600	30,400	(0.2)	56	24/07/2025
53	CACB2404	3.3425 : 1	1,300	370	ACB	20,890	22,127	21,050	(3.9)	56	24/07/2025
54	CFPT2402	3.9723 : 1	6,300	950	FPT	134,064	137,877	116,700	(14.8)	56	24/07/2025
55	CHPG2408	4.0000 : 1	1,200	300	HPG	27,000	28,200	25,600	(9.2)	56	24/07/2025
56	CMBB2405	3.4754 : 1	1,100	680	MBB	22,590	24,814	24,250	(1.3)	56	24/07/2025
57	CMSN2404	4.0000 : 1	3,800	130	MSN	79,000	79,520	62,200	(20.6)	56	24/07/2025
58	CMWG2406	4.0000 : 1	3,100	760	MWG	66,000	68,480	61,400	(7.6)	56	24/07/2025
59	CSTB2409	4.0000 : 1	1,600	1,410	STB	36,000	41,560	40,650	(1.3)	56	24/07/2025
60	CVHM2406	4.0000 : 1	2,000	7,030	VHM	50,000	78,480	77,500	(2.7)	56	24/07/2025
61	CVIB2406	3.8474 : 1	1,000	260	VIB	18,275	19,044	17,950	(4.2)	56	24/07/2025
62	CVIC2405	4.0000 : 1	2,100	14,050	VIC	43,000	98,800	98,000	(1.8)	56	24/07/2025
63	CVNM2406	3.8332 : 1	3,000	120	VNM	66,123	66,583	55,100	(17.2)	56	24/07/2025
64	CVPB2407	3.8942 : 1	1,000	80	VPB	20,444	20,756	18,000	(13.1)	56	24/07/2025
65	CVRE2406	4.0000 : 1	1,000	2,160	VRE	19,000	27,440	27,150	(2.1)	56	24/07/2025
66	CFPT2507	8.0000 : 1	3,400	340	FPT	155,000	157,720	116,700	(25.5)	64	01/08/2025
67	CHPG2509	3.0000 : 1	1,700	420	HPG	28,000	29,170	25,600	(12.2)	64	01/08/2025
68	CMBB2508	2.0000 : 1	2,200	1,240	MBB	23,000	25,240	24,250	(3.0)	64	01/08/2025
69	CFPT2405	9.9307 : 1	2,900	660	FPT	134,064	140,221	116,700	(16.2)	73	12/08/2025
70	CHPG2410	4.0000 : 1	1,300	480	HPG	28,000	29,920	25,600	(14.4)	73	12/08/2025
71	CTCB2404	5.0000 : 1	1,000	1,430	TCB	25,000	32,150	30,400	(5.0)	73	12/08/2025
72	CVHM2409	5.0000 : 1	1,500	7,070	VHM	42,000	77,350	77,500	(1.2)	73	12/08/2025
73	CVPB2410	2.9206 : 1	1,200	390	VPB	20,444	21,554	18,000	(16.3)	73	12/08/2025
74	CVRE2408	3.0000 : 1	1,100	2,610	VRE	20,000	27,830	27,150	(3.5)	73	12/08/2025
75	CHDB2503	4.0000 : 1	1,000	290	HDB	25,555	26,675	21,700	(17.3)	109	17/09/2025
76	CHPG2512	4.0000 : 1	1,000	320	HPG	29,888	31,048	25,600	(17.5)	109	17/09/2025
77	CMSN2506	10.0000 : 1	1,000	340	MSN	75,555	78,955	62,200	(20.1)	109	17/09/2025
78	CSHB2503	2.0000 : 1	1,000	920	SHB	12,799	14,599	13,400	(6.6)	109	17/09/2025
79	CSSB2502	4.0000 : 1	1,000	220	SSB	21,234	22,114	18,300	(16.7)	109	17/09/2025
80	CSTB2508	4.0000 : 1	1,000	1,120	STB	40,999	45,479	40,650	(9.8)	109	17/09/2025
81	CVHM2506	5.0000 : 1	1,000	5,600	VHM	51,111	79,111	77,500	(3.4)	109	17/09/2025
82	CVIC2505	5.0000 : 1	1,000	8,860	VIC	55,555	99,855	98,000	(2.9)	109	17/09/2025
83	CVJC2503	10.0000 : 1	1,000	270	VJC	109,999	112,699	87,100	(22.3)	109	17/09/2025
84	CVNM2507	7.7265 : 1	1,000	240	VNM	65,460	67,314	55,100	(18.1)	109	17/09/2025
85	CVPB2508	1.9471 : 1	1,000	410	VPB	21,093	21,891	18,000	(17.6)	109	17/09/2025
86	CVRE2507	4.0000 : 1	1,000	1,850	VRE	19,888	27,288	27,150	(1.6)	109	17/09/2025
87	CHPG2502	3.0000 : 1	2,000	450	HPG	27,500	28,940	25,600	(11.5)	116	24/09/2025
88	CSTB2502	3.0000 : 1	2,800	2,450	STB	35,500	42,850	40,650	(4.2)	116	24/09/2025
89	CVPB2506	1.9471 : 1	1,200	550	VPB	19,666	20,737	18,000	(13.0)	126	02/10/2025
90	CACB2505	2.5068 : 1	1,470	1,070	ACB	21,977	24,659	21,050	(13.8)	129	07/10/2025
91	CMWG2505	6.0000 : 1	1,720	1,510	MWG	61,000	70,060	61,400	(9.6)	129	07/10/2025
92	CSTB2505	3.0000 : 1	1,990	1,990	STB	40,000	45,970	40,650	(10.7)	129	07/10/2025
93	CVNM2504	5.7949 : 1	1,640	710	VNM	62,778	66,892	55,100	(17.6)	129	07/10/2025

94	CHPG2513	4.0000 : 1	1,000	330	HPG	30,888	32,048	25,600	(20.1)	140	16/10/2025
95	CMSN2507	10.0000 : 1	1,000	370	MSN	77,999	81,699	62,200	(22.8)	140	16/10/2025
96	CSTB2509	4.0000 : 1	1,000	960	STB	42,999	46,839	40,650	(12.4)	140	16/10/2025
97	CVHM2507	5.0000 : 1	1,000	5,300	VHM	53,333	79,833	77,500	(4.3)	140	16/10/2025
98	CVIC2506	5.0000 : 1	1,000	8,540	VIC	57,777	100,477	98,000	(3.5)	140	16/10/2025
99	CVRE2508	4.0000 : 1	1,000	1,940	VRE	20,888	28,648	27,150	(6.2)	140	16/10/2025
100	CHPG2508	2.0000 : 1	2,000	1,270	HPG	27,000	29,340	25,600	(12.7)	143	21/10/2025
101	CTCB2506	4.0000 : 1	1,100	1,840	TCB	25,000	32,200	30,400	(5.1)	143	21/10/2025
102	CVRE2505	2.0000 : 1	1,000	5,480	VRE	17,000	27,960	27,150	(3.9)	143	21/10/2025
103	CACB2503	1.6712 : 1	2,100	800	ACB	22,562	23,765	21,050	(10.5)	147	23/10/2025
104	CFPT2502	10.0000 : 1	2,400	220	FPT	170,000	172,200	116,700	(31.7)	147	23/10/2025
105	CHPG2504	2.0000 : 1	2,200	820	HPG	29,000	30,500	25,600	(16.0)	147	23/10/2025
106	CMBB2503	1.7377 : 1	1,900	2,040	MBB	22,590	26,048	24,250	(6.0)	147	23/10/2025
107	CMSN2503	5.0000 : 1	2,600	740	MSN	75,000	78,300	62,200	(19.4)	147	23/10/2025
108	CMWG2503	5.0000 : 1	2,400	1,550	MWG	63,000	70,000	61,400	(9.6)	147	23/10/2025
109	CSTB2504	2.0000 : 1	2,700	2,990	STB	38,000	43,940	40,650	(6.6)	147	23/10/2025
110	CTCB2503	2.0000 : 1	2,000	3,070	TCB	26,000	32,140	30,400	(4.9)	147	23/10/2025
111	CVHM2502	5.0000 : 1	1,300	6,840	VHM	45,000	79,550	77,500	(4.0)	147	23/10/2025
112	CVIB2502	1.9237 : 1	1,500	500	VIB	20,199	21,122	17,950	(13.6)	147	23/10/2025
113	CVIC2502	5.0000 : 1	1,300	11,050	VIC	45,000	99,750	98,000	(2.8)	147	23/10/2025
114	CVNM2502	4.7916 : 1	2,300	540	VNM	63,249	65,836	55,100	(16.2)	147	23/10/2025
115	CVPB2501	1.9471 : 1	1,600	720	VPB	19,471	20,776	18,000	(13.2)	147	23/10/2025
116	CVRE2503	2.0000 : 1	1,600	4,940	VRE	18,000	27,940	27,150	(3.9)	147	23/10/2025
117	CHPG2406	4.0000 : 1	1,300	520	HPG	28,000	29,880	25,600	(14.3)	148	24/10/2025
118	CFPT2404	14.8960 : 1	2,600	1,300	FPT	120,161	139,526	116,700	(15.8)	155	31/10/2025
119	CHPG2409	3.0000 : 1	2,300	1,380	HPG	25,000	28,900	25,600	(11.4)	155	31/10/2025
120	CMBB2407	1.7377 : 1	2,600	1,930	MBB	22,590	25,909	24,250	(5.5)	155	31/10/2025
121	CMSN2406	6.0000 : 1	2,700	360	MSN	79,000	81,100	62,200	(22.2)	155	31/10/2025
122	CMWG2407	6.0000 : 1	2,200	560	MWG	70,000	73,180	61,400	(13.5)	155	31/10/2025
123	CSTB2410	3.0000 : 1	2,200	1,670	STB	38,000	42,950	40,650	(4.4)	155	31/10/2025
124	CTCB2403	5.0000 : 1	1,200	1,220	TCB	26,000	32,200	30,400	(5.1)	155	31/10/2025
125	CVHM2408	4.0000 : 1	2,600	10,300	VHM	38,000	77,880	77,500	(1.9)	155	31/10/2025
126	CVIB2407	1.9237 : 1	2,400	1,200	VIB	17,313	19,583	17,950	(6.8)	155	31/10/2025
127	CVNM2407	5.7499 : 1	2,500	320	VNM	65,165	67,005	55,100	(17.7)	155	31/10/2025
128	CVPB2409	1.9471 : 1	1,800	490	VPB	21,418	22,314	18,000	(19.2)	155	31/10/2025
129	CVRE2407	2.0000 : 1	2,500	5,990	VRE	16,000	27,980	27,150	(4.0)	155	31/10/2025
130	CFPT2509	25.0000 : 1	1,000	740	FPT	139,999	158,499	116,700	(25.8)	170	17/11/2025
131	CHDB2504	4.0000 : 1	1,000	340	HDB	26,666	28,106	21,700	(21.5)	170	17/11/2025
132	CHPG2514	4.0000 : 1	1,000	370	HPG	31,666	33,066	25,600	(22.5)	170	17/11/2025
133	CMSN2508	10.0000 : 1	1,000	370	MSN	79,777	83,677	62,200	(24.6)	170	17/11/2025
134	CMWG2507	10.0000 : 1	1,000	700	MWG	66,666	72,966	61,400	(13.2)	170	17/11/2025
135	CSHB2504	2.0000 : 1	1,000	1,040	SHB	13,399	15,379	13,400	(11.4)	170	17/11/2025
136	CSSB2503	4.0000 : 1	1,000	220	SSB	22,345	23,225	18,300	(20.6)	170	17/11/2025
137	CSTB2510	4.0000 : 1	1,000	1,060	STB	43,999	48,239	40,650	(14.9)	170	17/11/2025
138	CVHM2508	5.0000 : 1	1,000	5,120	VHM	54,444	80,044	77,500	(4.6)	170	17/11/2025
139	CVIC2507	5.0000 : 1	1,000	8,460	VIC	58,888	101,188	98,000	(4.2)	170	17/11/2025
140	CVNM2508	7.7265 : 1	1,000	370	VNM	67,606	70,388	55,100	(21.7)	170	17/11/2025
141	CVPB2509	1.9471 : 1	1,100	660	VPB	22,066	23,351	18,000	(22.7)	170	17/11/2025

142	CVRE2509	4.0000 : 1	1,000	1,890	VRE	21,555	29,035	27,150	(7.5)	170	17/11/2025
143	CHPG2515	4.0000 : 1	1,000	390	HPG	32,222	33,702	25,600	(24.0)	200	17/12/2025
144	CMSN2509	10.0000 : 1	1,000	410	MSN	81,999	85,999	62,200	(26.6)	200	17/12/2025
145	CSTB2511	4.0000 : 1	1,000	1,080	STB	44,999	49,319	40,650	(16.8)	200	17/12/2025
146	CVHM2509	5.0000 : 1	1,000	6,030	VHM	56,666	82,616	77,500	(7.5)	200	17/12/2025
147	CVIC2508	5.0000 : 1	1,000	8,170	VIC	60,999	101,499	98,000	(4.5)	200	17/12/2025
148	CVRE2510	4.0000 : 1	1,000	1,820	VRE	22,111	29,391	27,150	(8.6)	200	17/12/2025
149	CFPT2505	10.0000 : 1	2,730	790	FPT	158,000	165,800	116,700	(29.1)	221	07/01/2026
150	CHPG2506	4.0000 : 1	1,220	880	HPG	27,800	31,120	25,600	(17.7)	221	07/01/2026
151	CTCB2504	6.0000 : 1	1,100	1,600	TCB	24,500	33,980	30,400	(10.1)	221	07/01/2026
152	CFPT2511	10.0000 : 1	2,400	1,500	FPT	124,000	138,500	116,700	(15.1)	224	08/01/2026
153	CMBB2509	2.0000 : 1	2,400	1,850	MBB	24,500	28,000	24,250	(12.5)	224	08/01/2026
154	CMSN2511	8.0000 : 1	1,700	1,460	MSN	59,000	70,120	62,200	(10.0)	224	08/01/2026
155	CMWG2509	8.0000 : 1	1,400	1,800	MWG	54,500	67,700	61,400	(6.5)	224	08/01/2026
156	CSTB2513	4.0000 : 1	2,000	1,840	STB	39,000	46,360	40,650	(11.5)	224	08/01/2026
157	CTPB2502	1.8644 : 1	1,400	1,240	TPB	13,051	15,214	13,100	(12.6)	224	08/01/2026
158	CVHM2510	4.0000 : 1	2,600	6,550	VHM	57,500	82,620	77,500	(7.5)	224	08/01/2026
159	CVIC2509	4.0000 : 1	3,000	8,900	VIC	68,000	103,000	98,000	(5.8)	224	08/01/2026
160	CVNM2510	7.7265 : 1	1,600	760	VNM	58,915	64,710	55,100	(14.8)	224	08/01/2026
161	CVPB2511	1.9471 : 1	2,000	1,470	VPB	18,011	20,737	18,000	(13.0)	224	08/01/2026
162	CFPT2508	8.0000 : 1	4,900	1,080	FPT	160,000	168,640	116,700	(30.3)	248	03/02/2026
163	CHPG2510	3.0000 : 1	2,400	1,000	HPG	29,000	31,940	25,600	(19.8)	248	03/02/2026
164	CMBB2507	2.0000 : 1	3,000	1,800	MBB	24,000	27,560	24,250	(11.1)	248	03/02/2026
165	CFPT2510	25.0000 : 1	1,000	900	FPT	153,999	178,499	116,700	(34.2)	266	19/02/2026
166	CHDB2505	4.0000 : 1	1,000	580	HDB	27,777	29,977	21,700	(26.4)	266	19/02/2026
167	CHPG2516	4.0000 : 1	1,000	580	HPG	33,111	35,111	25,600	(27.1)	266	19/02/2026
168	CMSN2510	10.0000 : 1	1,000	520	MSN	83,399	88,499	62,200	(28.7)	266	19/02/2026
169	CMWG2508	10.0000 : 1	1,000	740	MWG	72,999	79,699	61,400	(20.6)	266	19/02/2026
170	CSHB2505	2.0000 : 1	1,000	1,240	SHB	13,799	16,159	13,400	(15.7)	266	19/02/2026
171	CSSB2504	4.0000 : 1	1,000	430	SSB	23,123	24,843	18,300	(25.8)	266	19/02/2026
172	CSTB2512	4.0000 : 1	1,100	1,280	STB	45,999	50,959	40,650	(19.5)	266	19/02/2026
173	CVNM2509	7.7265 : 1	1,000	560	VNM	69,537	73,864	55,100	(25.3)	266	19/02/2026
174	CVPB2510	1.9471 : 1	1,100	890	VPB	23,040	24,656	18,000	(26.8)	266	19/02/2026
175	CACB2502	1.6712 : 1	2,500	1,320	ACB	23,397	25,603	21,050	(17.0)	297	24/03/2026
176	CFPT2503	10.0000 : 1	2,800	720	FPT	180,000	187,200	116,700	(37.2)	297	24/03/2026
177	CHPG2505	2.0000 : 1	2,600	1,610	HPG	30,000	33,040	25,600	(22.5)	297	24/03/2026
178	CMBB2504	1.7377 : 1	2,300	2,590	MBB	23,459	27,838	24,250	(12.0)	297	24/03/2026
179	CMWG2504	5.0000 : 1	2,900	2,040	MWG	66,000	75,600	61,400	(16.3)	297	24/03/2026
180	CVNM2503	4.7916 : 1	2,600	940	VNM	66,123	70,579	55,100	(21.9)	297	24/03/2026
181	CVPB2502	1.9471 : 1	1,900	1,090	VPB	20,444	22,527	18,000	(19.9)	297	24/03/2026
182	CMBB2505	3.0000 : 1	1,540	1,800	MBB	22,800	28,080	24,250	(12.8)	311	07/04/2026
183	CVHM2503	7.0000 : 1	1,480	5,420	VHM	42,000	79,800	77,500	(4.3)	311	07/04/2026
184	CVPB2504	2.9206 : 1	1,460	1,110	VPB	19,471	22,713	18,000	(20.6)	311	07/04/2026
185	CFPT2512	10.0000 : 1	2,800	1,770	FPT	126,000	143,400	116,700	(18.0)	315	09/04/2026
186	CHPG2517	2.0000 : 1	3,000	2,610	HPG	25,500	30,260	25,600	(15.4)	315	09/04/2026
187	CMBB2510	2.0000 : 1	2,800	2,250	MBB	24,500	29,000	24,250	(15.6)	315	09/04/2026
188	CMWG2510	8.0000 : 1	1,600	2,040	MWG	55,000	69,720	61,400	(9.2)	315	09/04/2026
189	CSTB2514	4.0000 : 1	2,200	2,040	STB	39,500	47,660	40,650	(13.9)	315	09/04/2026

190	CVHM2511	4.0000 : 1	3,000	6,760	VHM	58,000	85,040	77,500	(10.2)	315	09/04/2026
191	CVPB2512	1.9471 : 1	2,200	1,680	VPB	18,497	21,573	18,000	(16.4)	315	09/04/2026
192	CVRE2511	2.0000 : 1	2,300	4,330	VRE	21,500	30,160	27,150	(10.9)	315	09/04/2026

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..